UNIT 5: OUR CUSTOMS AND TRADITIONS

A CLOSER LOOK 2

I/ NEW WORDS:

1.take place	(v): diễn ra, xảy ra
2.think-thought-thought /θɔːt/	(v): nghĩ, suy nghĩ
3.leave-left-left /liːv/	(v): rời đi, để lại
4.kitchen God	(n): Ông Táo
5.long-time tradition	(n): truyền thống lâu đời
6.heaven-hell /ˈhev.ən/	(n): thiên đường- địa ngục
7.include /ɪnˈkluːd/	(v): bao gồm
8.carp /kɑːrp/	(n):cá chép
9. custom /ˈkʌs.təm/	(n): phong tục
10. gift	(n): quà tặng
11.Ancient Egyptian /ˈeɪn.ʃənt/ /iˈdʒɪp.ʃən/	(n): người Ai cập cổ đại
12.recent /ˈriː.sənt/	(adj): gần đây
13.lead to /liːd/	(v): dẫn đến
14.strengthen /ˈstreŋ.θən/	(v): làm cho mạnh
15.family bonding /ˈbɒn.dɪŋ/	(n): sự gắn kết tình cảm g. đình
16. identify /aɪˈden.tɪ.faɪ/	(v): nhận ra

LIVEWORKSHEETS